

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024, dự toán chi thường xuyên chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển nguồn sang năm 2024 của các chương trình mục tiêu quốc gia (lần 2)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024, dự toán chi thường xuyên chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển nguồn sang năm 2024 của các chương trình mục tiêu quốc gia (lần 2); Báo cáo thẩm tra số 115/BC-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024, dự toán chi thường xuyên chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển nguồn sang năm 2024 của các chương trình mục tiêu quốc gia (lần 2) đối với các đơn vị, địa phương với tổng số tiền 7.494.560.500 đồng (Bảy tỷ, bốn trăm chín mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi nghìn, năm trăm đồng), cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 6.109.912.500 đồng.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1.384.648.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I, II đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 18 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS.

CHỦ TỊCH



Phương Thị Thanh

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI (LẦN 2)

(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí điều chỉnh lần 2						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3-6+9	13=4-7+10	14=5-8+11	15
TỔNG SỐ		103.100.922.409	100.795.767.794	2.305.154.615	6.109.912.500	6.109.912.500	0	6.109.912.500	6.109.912.500	0	103.100.922.409	100.795.767.794	2.305.154.615	
CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG		103.100.922.409	100.795.767.794	2.305.154.615	6.109.912.500	6.109.912.500	0	6.109.912.500	6.109.912.500	0	103.100.922.409	100.795.767.794	2.305.154.615	
A	HUYỆN BA BÈ	50.001.633.394	48.162.633.394	1.839.000.000	2.158.000.000	2.158.000.000	0	2.158.000.000	2.158.000.000	0	50.001.633.394	48.162.633.394	1.839.000.000	
I	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024	21.322.840.594	21.322.840.594	0	1.718.000.000	1.718.000.000	0	1.718.000.000	1.718.000.000	0	21.322.840.594	21.322.840.594	0	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	4.588.196.594	4.588.196.594	0	1.718.000.000	1.718.000.000	0	0	0	0	2.870.196.594	2.870.196.594	0	
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	4.588.196.594	4.588.196.594	0	1.718.000.000	1.718.000.000	0	0	0	0	2.870.196.594	2.870.196.594	0	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	16.734.644.000	16.734.644.000	0	0	0	0	1.718.000.000	1.718.000.000	0	18.452.644.000	18.452.644.000	0	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.734.644.000	16.734.644.000	0	0	0	0	1.718.000.000	1.718.000.000	0	18.452.644.000	18.452.644.000	0	Sự nghiệp kinh tế
II	Nguồn kinh phí năm 2024	28.678.792.800	26.839.792.800	1.839.000.000	440.000.000	440.000.000	0	440.000.000	440.000.000	0	28.678.792.800	26.839.792.800	1.839.000.000	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	24.831.000.000	23.183.000.000	1.648.000.000	340.000.000	340.000.000	0	440.000.000	440.000.000	0	24.931.000.000	23.283.000.000	1.648.000.000	
	- Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	8.094.000.000	8.094.000.000	0	340.000.000	340.000.000	0	0	0	0	7.754.000.000	7.754.000.000	0	Sự nghiệp kinh tế

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí điều chỉnh lần 2						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8=9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3-6+9	13=4-7+10	14=5-8+11	15
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.737.000.000	15.089.000.000	1.648.000.000	0	0	0	440.000.000	440.000.000	0	17.177.000.000	15.529.000.000	1.648.000.000	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3.847.792.800	3.656.792.800	191.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	3.747.792.800	3.556.792.800	191.000.000	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
B	HUYỆN CHỢ MỚI	17.185.000.000	17.072.000.000	113.000.000	2.667.000.000	2.667.000.000	0	2.667.000.000	2.667.000.000	0	17.185.000.000	17.072.000.000	113.000.000	
I	Nguồn kinh phí năm 2024	17.185.000.000	17.072.000.000	113.000.000	2.667.000.000	2.667.000.000	0	2.667.000.000	2.667.000.000	0	17.185.000.000	17.072.000.000	113.000.000	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	14.810.000.000	14.810.000.000	0	2.667.000.000	2.667.000.000	0	0	0	0	12.143.000.000	12.143.000.000	0	
	- Tiểu dự án 1. Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	14.810.000.000	14.810.000.000	0	2.667.000.000	2.667.000.000	0	0	0	0	12.143.000.000	12.143.000.000	0	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	2.375.000.000	2.262.000.000	113.000.000	0	0	0	2.667.000.000	2.667.000.000	0	5.042.000.000	4.929.000.000	113.000.000	
	- Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.375.000.000	2.262.000.000	113.000.000	0	0	0	2.667.000.000	2.667.000.000	0	5.042.000.000	4.929.000.000	113.000.000	Sự nghiệp kinh tế
C	HUYỆN BẠCH THÔNG	35.914.289.015	35.561.134.400	353.154.615	1.284.912.500	1.284.912.500	0	1.284.912.500	1.284.912.500	0	35.914.289.015	35.561.134.400	353.154.615	
I	Nguồn kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024	20.213.289.015	20.003.134.400	210.154.615	827.042.500	827.042.500	0	827.042.500	827.042.500	0	20.213.289.015	20.003.134.400	210.154.615	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	12.026.348.500	12.026.348.500	0	827.042.500	827.042.500	0	0	0	0	11.199.306.000	11.199.306.000	0	
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	12.026.348.500	12.026.348.500	0	827.042.500	827.042.500	0	0	0	0	11.199.306.000	11.199.306.000	0	Sự nghiệp kinh tế

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí điều chỉnh lần 2						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3-6+9	13=4-7+10	14=5-8+11	15
2	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	8.186.940.515	7.976.785.900	210.154.615	0	0	0	827.042.500	827.042.500	0	9.013.983.015	8.803.828.400	210.154.615	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.186.940.515	7.976.785.900	210.154.615	0	0	0	827.042.500	827.042.500	0	9.013.983.015	8.803.828.400	210.154.615	Sự nghiệp kinh tế
II	Nguồn kinh phí năm 2024	15.701.000.000	15.558.000.000	143.000.000	457.870.000	457.870.000	0	457.870.000	457.870.000	0	15.701.000.000	15.558.000.000	143.000.000	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	12.698.000.000	12.698.000.000	0	457.870.000	457.870.000	0	0	0	0	12.240.130.000	12.240.130.000	0	
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	12.698.000.000	12.698.000.000	0	457.870.000	457.870.000	0	0	0	0	12.240.130.000	12.240.130.000	0	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	2.571.000.000	2.449.000.000	122.000.000	0	0	0	307.870.000	307.870.000	0	2.878.870.000	2.756.870.000	122.000.000	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.571.000.000	2.449.000.000	122.000.000	0	0	0	307.870.000	307.870.000	0	2.878.870.000	2.756.870.000	122.000.000	Sự nghiệp kinh tế
3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	432.000.000	411.000.000	21.000.000	0	0	0	150.000.000	150.000.000	0	582.000.000	561.000.000	21.000.000	Sự nghiệp văn hóa thông tin

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (LẦN 2)

(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí điều chỉnh lần 2						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3-6+9	13	14	15
TỔNG CỘNG		3.121.648.000	3.026.848.000	94.800.000	1.384.648.000	1.345.648.000	39.000.000	1.384.648.000	1.345.648.000	39.000.000	3.121.648.000	3.026.848.000	94.800.000	
CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG		3.121.648.000	3.026.848.000	94.800.000	1.384.648.000	1.345.648.000	39.000.000	1.384.648.000	1.345.648.000	39.000.000	3.121.648.000	3.026.848.000	94.800.000	
I	HUYỆN CHỢ ĐÓN	2.401.648.000	2.327.848.000	73.800.000	1.230.648.000	1.191.648.000	39.000.000	1.230.648.000	1.191.648.000	39.000.000	2.401.648.000	2.327.848.000	73.800.000	
1	Nguồn kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024	1.690.648.000	1.637.848.000	52.800.000	630.648.000	609.648.000	21.000.000	630.648.000	609.648.000	21.000.000	1.690.648.000	1.637.848.000	52.800.000	
1.1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.060.000.000	1.028.200.000	31.800.000	0	0	0	630.648.000	609.648.000	21.000.000	1.690.648.000	1.637.848.000	52.800.000	Sự nghiệp kinh tế
1.2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	630.648.000	609.648.000	21.000.000	630.648.000	609.648.000	21.000.000	0	0	0	0	0	0	0
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	630.648.000	609.648.000	21.000.000	630.648.000	609.648.000	21.000.000	0	0	0	0	0	0	Sự nghiệp kinh tế
2	Nguồn kinh phí năm 2024	711.000.000	690.000.000	21.000.000	600.000.000	582.000.000	18.000.000	600.000.000	582.000.000	18.000.000	711.000.000	690.000.000	21.000.000	
2.1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	711.000.000	690.000.000	21.000.000	600.000.000	582.000.000	18.000.000	0	0	0	111.000.000	108.000.000	3.000.000	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	711.000.000	690.000.000	21.000.000	600.000.000	582.000.000	18.000.000	0	0	0	111.000.000	108.000.000	3.000.000	
2.2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0	0	0	0	0	0	600.000.000	582.000.000	18.000.000	600.000.000	582.000.000	18.000.000	
II	HUYỆN BẠCH THÔNG	720.000.000	699.000.000	21.000.000	154.000.000	154.000.000	0	154.000.000	154.000.000	0	720.000.000	699.000.000	21.000.000	
1	Nguồn kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024	720.000.000	699.000.000	21.000.000	154.000.000	154.000.000	0	154.000.000	154.000.000	0	720.000.000	699.000.000	21.000.000	
1.1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	566.000.000	550.000.000	16.000.000	154.000.000	154.000.000	0	0	0	0	412.000.000	396.000.000	16.000.000	
-	Tiểu dự án 2 Cải thiện dinh dưỡng	566.000.000	550.000.000	16.000.000	154.000.000	154.000.000	0	0	0	0	412.000.000	396.000.000	16.000.000	Sự nghiệp y tế
1.2	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	154.000.000	149.000.000	5.000.000	0	0	0	154.000.000	154.000.000	0	308.000.000	303.000.000	5.000.000	
-	Tiểu dự án 2 Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	154.000.000	149.000.000	5.000.000	0	0	0	154.000.000	154.000.000	0	308.000.000	303.000.000	5.000.000	Sự nghiệp văn hóa thông tin